

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Cơ khí Luyện kim thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SDK
- Địa chỉ: 280 Khu phố An Bình, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02513.836.170 Fax: 02513.836.774
- Email: Website: sadakim.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC bán niên năm 2026 được kiểm toán):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC bán niên năm 2026 được kiểm toán):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/07/2026 tại đường dẫn: sadakim.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026 kiểm toán;
- Văn bản giải trình LN.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Võ Thanh Tiến

CÔNG TY CP CƠ KHÍ LUYỆN KIM

SADAKIM

Số : 373/CKLK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 29 tháng 07 năm 2026

V/v: Giải trình KQKD 06 tháng đầu năm 2026

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Cơ khí Luyện kim (Mã cổ phiếu niêm yết : SDK) xin được giải trình lợi nhuận 06 tháng đầu năm 2026 (sau kiểm toán) so với cùng kỳ năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	06 Tháng đầu Năm 2026	06 Tháng đầu Năm 2025	So sánh (+/-)
Lợi nhuận trước thuế	(994.412.629)	2.487.484.573	(3.481.897.202)
Lợi nhuận sau thuế	(996.761.902)	1.924.965.873	(2.921.727.775)

Lợi nhuận trước thuế 06 tháng đầu năm 2026 so với năm trước giảm 3.481.897.202 đồng (giảm 140%); lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2026 so với năm trước giảm 2.921.727.775 đồng (giảm 152%).

Nguyên nhân chủ yếu:

- Doanh thu thuần giảm so với cùng kỳ 0,95%;
- Giá vốn hàng bán tăng 13,18%
- Lợi nhuận gộp giảm 72,53%

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Lưu TCKT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Thanh Tiến

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 280 Khu phố An Bình, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch
Ông Võ Thanh Tiến	Ủy viên
Ông Trần Thanh Toàn	Ủy viên
Ông Nguyễn Thái Sơn	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Thanh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Hiền	Thành viên
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Ông Võ Thanh Tiến - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thanh Tiến

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

Số: 250726.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 25 tháng 07 năm 2026, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 18 - Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính và cam kết thuê hoạt động và Thuyết minh số 32 - Thông tin khác, trong đó trình bày việc Công ty đã thực hiện di dời cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền và hiện đang sử dụng các địa điểm thuê ngắn hạn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian chờ quyết định chính thức liên quan đến phương án bố trí địa điểm sản xuất mới. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận soát xét của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		69.181.717.390	63.330.866.015
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	4.432.170.629	10.110.238.220
111	1. Tiền		4.432.170.629	5.110.238.220
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		35.949.263.397	31.944.091.241
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	33.572.969.839	30.836.499.943
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.886.996.432	645.049.412
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	489.297.126	462.541.886
140	IV. Hàng tồn kho	7	25.852.467.994	19.299.008.953
141	1. Hàng tồn kho		25.852.467.994	19.299.008.953
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		2.947.815.370	1.977.527.601
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	619.337.580	881.172.222
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.801.212.229	689.990.572
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	527.265.561	406.364.807
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.283.839.204	16.110.446.699
220	II. Tài sản cố định		14.283.839.204	16.110.446.699
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	14.283.839.204	16.110.446.699
222	- Nguyên giá		98.485.237.560	114.647.389.615
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(84.201.398.356)	(98.536.942.916)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		2.350.199.700	2.350.199.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.350.199.700)	(2.350.199.700)
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		83.465.556.594	79.441.312.714

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		38.106.180.085	32.818.174.303
310	I. Nợ ngắn hạn		38.106.180.085	32.818.174.303
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	11.868.647.040	8.758.053.745
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	10.440.302.907	2.998.747.953
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	-	6.612.337
315	4. Phải trả người lao động		2.552.783.985	4.564.667.864
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	393.573.212	429.302.540
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	488.403.180	890.474.129
321	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	12.239.623.418	15.138.969.392
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		122.846.343	31.346.343
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.359.376.509	46.623.138.411
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		31.199.880.000	31.199.880.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		31.199.880.000	31.199.880.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.362.833.509	6.626.595.411
420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.359.595.411	5.431.226.030
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		(996.761.902)	1.195.369.381
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		83.465.556.594	79.441.312.714


Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng

Võ Thanh Tiên

Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	84.453.443.513	85.255.687.065
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	272.344.510	267.230.337
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.181.099.003	84.988.456.728
11	4. Giá vốn hàng bán	21	80.332.912.178	70.979.292.629
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.848.186.825	14.009.164.099
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	204.157.059	640.746.666
23	8. Chi phí tài chính	23	497.969.900	767.821.893
24	Trong đó: Chi phí đi vay		409.823.459	635.848.645
25	9. Chi phí bán hàng	24	1.952.902.950	2.129.509.527
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.870.630.138	8.953.094.484
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.269.159.104)	2.799.484.861
31	12. Thu nhập khác	26	5.409.886.891	15.000.001
32	13. Chi phí khác	27	135.140.416	327.000.289
40	14. Lợi nhuận khác		5.274.746.475	(312.000.288)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(994.412.629)	2.487.484.573
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.349.273	562.518.700
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(996.761.902)	1.924.965.873
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(319)	617


Phạm Thị Thanh Huyền
 Người lập


Đoàn Thị Thủy
 Kế toán trưởng


Võ Thanh Tiến
 Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(994.412.629)	2.487.484.573
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.620.972.504	1.813.293.018
03	- Các khoản dự phòng		-	(316.655.900)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.923.011)	(74.120.948)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(3.865.625.778)	(3.442.604)
06	- Chi phí lãi vay		409.823.459	635.848.645
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.842.165.455)	4.542.406.784
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.203.882.222)	8.377.109.044
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.727.387.041)	7.785.518.551
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		8.113.464.093	(1.634.233.496)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		261.834.642	(279.447.472)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(420.823.459)	(649.650.490)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.439.618)	(1.074.780.159)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(175.500.000)	(514.100.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.023.899.060)	16.552.822.762
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(158.100.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		216.899.495	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.289.274	3.442.604
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		245.188.769	(154.657.396)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		23.390.852.062	34.965.457.812
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(26.290.198.036)	(47.511.320.370)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.899.345.974)	(12.545.862.558)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.678.056.265)	3.852.302.808

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.110.238.220	7.586.398.443
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.326)	1.782.202
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>4.432.170.629</u>	<u>11.440.483.453</u>


Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởngVõ Thanh Tiến
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 16 tháng 12 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 280 Khu phố An Bình, phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 31.199.880.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 31.199.880.000 VND; tương đương 3.119.988 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 144 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 172 người).

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh

Đúc kim loại, chế tạo và gia công cơ khí phục vụ các ngành công nghiệp khác.

1.3 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí; chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

1.4 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty đang thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. Việc tháo dỡ, di chuyển và bố trí lại hoạt động sản xuất tại các địa điểm thay thế làm phát sinh một số chi phí, ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất và hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, so với cùng kỳ năm trước, doanh thu thuần kỳ này giảm 0,95%, giá vốn hàng bán tăng 13,18%, lợi nhuận gộp giảm 72,53%. Công ty đã bố trí phương án sản xuất phù hợp để duy trì hoạt động, đồng thời tiếp tục triển khai các kế hoạch tìm kiếm và đầu tư địa điểm sản xuất dài hạn. Trên cơ sở các phương án và kế hoạch đã đề ra, Ban lãnh đạo đánh giá việc áp dụng giả định hoạt động liên tục khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là phù hợp.

(Xem thêm tại Thuyết minh 32 – Thông tin khác).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 35 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch).

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;

Đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi không thực hiện đánh giá lại.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cuối kỳ nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng 70% giá bán sản phẩm hoàn thành (theo Quyết định số 01/2026/QĐ-KHKD của Tổng Giám đốc Công ty ngày 02/01/2026).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền điện, chi phí vận chuyển ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.147.612	117.949.567
Tiền gửi không kỳ hạn	4.429.023.017	4.992.288.653
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	4.432.170.629	10.110.238.220

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30/06/2026 như sau:

	<u>Loại tiền</u>	<u>Giá trị</u> VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	2.107.445.043
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	VND	1.393.596.479
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank)	USD	906.174.098
- Các ngân hàng khác	USD	21.807.397
		4.429.023.017

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Cuối kỳ</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá trị</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Bên liên quan	1.556.295.236	-	2.403.301.406	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	539.151.336	-	1.380.160.606	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	536.770.800	-	221.391.000	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSTEEL	428.943.500	-	279.749.800	-
Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	51.429.600	-	-	-
Công ty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	-	-	381.920.000	-
Công ty CP VINAUSTEEL - CN Hải Phòng	-	-	140.080.000	-
Bên khác	32.016.674.603	-	28.433.198.537	-
ALP Rail Industries Inc.	8.827.813.748	-	6.973.429.980	-
Công ty CP Cơ khí Cao su (XNLR I)	3.240.191.350	-	3.144.974.800	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Núi Thành	3.004.586.800	-	665.986.000	-
Công ty TNHH Sản Phẩm Công nghiệp Toshiba Asia	2.641.784.495	-	3.130.894.350	-
Đối tượng khác	14.302.298.210	-	14.517.913.407	-
	33.572.969.839	-	30.836.499.943	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	208.984.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	208.984.000	-	-	-
Bên khác	1.678.012.432	-	645.049.412	-
Công ty CP Cơ khí Gang Thép	433.620.000	-	-	-
Công ty CP Cơ khí Chế tạo Máy Thành Phát	377.460.000	-	-	-
Tổng Công ty CP Phát triển Khu Công nghiệp	376.220.432	-	376.220.432	-
Đối tượng khác	490.712.000	-	268.828.980	-
	1.886.996.432	-	645.049.412	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ký cược, ký quỹ	421.000.000	-	421.000.000	-
Tạm ứng	60.000.000	-	-	-
Phải thu khác	8.297.126	-	41.541.886	-
	489.297.126	-	462.541.886	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.830.268.417	-	3.458.741.151	-
Công cụ, dụng cụ	86.209.038	-	185.199.241	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.873.105.789	-	6.942.070.877	-
Sản phẩm	7.062.884.750	-	8.712.997.684	-
	25.852.467.994	-	19.299.008.953	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Báo cáo tài chính giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.324.294.160	78.931.748.067	16.208.799.597	3.182.547.791	114.647.389.615
- Thanh lý, nhượng bán	(5.510.243.688)	(8.931.767.409)	(839.300.000)	(880.840.958)	(16.162.152.055)
Số dư cuối kỳ	10.814.050.472	69.999.980.658	15.369.499.597	2.301.706.833	98.485.237.560
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.263.627.604	66.135.133.040	13.975.659.482	3.162.522.790	98.536.942.916
- Khấu hao trong kỳ	158.083.668	1.137.201.726	321.237.108	4.450.002	1.620.972.504
- Thanh lý, nhượng bán	(5.304.608.697)	(8.931.767.409)	(839.300.000)	(880.840.958)	(15.956.517.064)
Số dư cuối kỳ	10.117.102.575	58.340.567.357	13.457.596.590	2.286.131.834	84.201.398.356
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.060.666.556	12.796.615.027	2.233.140.115	20.025.001	16.110.446.699
Tại ngày cuối kỳ	696.947.897	11.659.413.301	1.911.903.007	15.574.999	14.283.839.204

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu tại thời điểm cuối kỳ:

Tên tài sản	Tình trạng sử dụng tại thời điểm cuối kỳ	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại cuối kỳ
		VND	VND	VND
Lò cảm ứng trung tần 3 tấn	Lưu kho chờ lắp đặt tại địa điểm mới	15.115.315.012	6.549.969.816	8.565.345.196
Tài sản cố định hữu hình khác đang sửa chữa hoặc chờ lắp đặt tại địa điểm mới	Đang sửa chữa hoặc chờ lắp đặt tại địa điểm mới	13.579.593.486	13.512.209.924	67.383.562
Nhà kho văn phòng	Chờ thanh lý, phá dỡ	1.917.615.600	1.917.615.600	-
Nhà xưởng Phấn xương Đức và mở rộng	Chờ thanh lý, phá dỡ	6.022.478.759	5.325.530.862	696.947.897
Tài sản cố định hữu hình khác chờ thanh lý, phá dỡ	Chờ thanh lý, phá dỡ	8.186.621.961	8.171.443.386	15.178.575
Dây chuyền đúc hỗn hợp FURAN	Đang sử dụng	3.768.219.393	3.768.219.393	-
Tài sản cố định hữu hình khác đang sử dụng	Đang sử dụng	49.895.393.349	44.956.409.375	4.938.983.974
Tổng cộng		98.485.237.560	84.201.398.356	14.283.839.204

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 39.220.766.208 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: 16.126.716.320 VND.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đầu kỳ và cuối kỳ cùng là 2.350.199.700 VND, tài sản đã hết khấu hao.

10 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ NGÁN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	285.237.580	51.472.222
- Các khoản khác	334.100.000	829.700.000
	619.337.580	881.172.222

11 . VAY NGÁN HẠN

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng		Giảm	Giá trị
	VND		VND		VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	15.138.969.392		23.390.852.062		26.290.198.036	12.239.623.418
	15.138.969.392		23.390.852.062		26.290.198.036	12.239.623.418

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức 300074208/2025-HĐCVHM/NHCT680-LUYENKIM ngày 31/07/2025 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh
- + Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 31/07/2025 đến ngày 31/07/2026;
 - + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.239.623.418 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên liên quan	-	10.800.000
Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	10.800.000
Bên khác	11.868.647.040	8.747.253.745
Công ty TNHH Đức Tháng Năm	2.400.094.720	899.392.360
Công ty TNHH Cơ khí Chính Xác HDP	1.318.729.500	45.760.000
Công ty TNHH SX - DV-TM Môi trường Xanh	935.037.000	1.128.085.920
Công ty TNHH Một thành viên 756	735.328.339	-
Phải trả nhà cung cấp khác	6.479.457.481	6.674.015.465
	11.868.647.040	8.758.053.745

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Bên khác	10.440.302.907	2.998.747.953
Công ty CP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Mạnh Hưng	4.565.000.000	-
Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	2.165.475.240	1.174.908.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	1.124.682.174	-
Công ty CP Nông Nghiệp Agris Gia Lai	664.131.000	-
Đối tượng khác	1.921.014.493	1.823.839.953
	10.440.302.907	2.998.747.953

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	6,869,532	6,869,532	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6,612,337	2,349,273	29,439,618	20,478,008	-
Thuế Thu nhập cá nhân	406,364,807	-	126,076,087	226,498,833	506,787,553	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	471,499	471,499	-	-
	406,364,807	6,612,337	135,766,391	263,279,482	527,265,561	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15,000,000	26,000,000
- Trích trước chi phí tiền điện	-	151,271,164
- Chi phí phải trả khác	378,573,212	252,031,376
	393,573,212	429,302,540

16 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	86,617,872	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	180,000,000
- Thuế TNCN phải trả	-	604,563,033
- Tiền điện xường cơ khí	360,860,000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40,925,308	105,911,096
	488,403,180	890,474,129

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	11.631.106.030	46.427.769.030
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.924.965.873	1.924.965.873
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	26.000.000.000	8.796.663.000	12.556.071.903	47.352.734.903
Số dư đầu năm nay	31.199.880.000	8.796.663.000	6.626.595.411	46.623.138.411
Lỗ trong kỳ nay	-	-	(996.761.902)	(996.761.902)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(267.000.000)	(267.000.000)
Số dư cuối kỳ này	31.199.880.000	8.796.663.000	5.362.833.509	45.359.376.509

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 001/NQ-ĐHCĐ/SDK ngày 15/04/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế đến 31/12/2025	100,00%	6.626.595.411
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,03%	267.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	95,97%	6.359.595.411

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm
		VND		VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	14.040.000.000	45,00%	14.040.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	22,00%	6.864.000.000	22,00%	6.864.000.000
Ông Trần Phước Dũng	8,06%	2.513.600.000	8,34%	2.603.600.000
Các cổ đông khác	24,94%	7.782.280.000	24,65%	7.692.280.000
	100%	31.199.880.000	100%	31.199.880.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	31.199.880.000	31.199.880.000
- Vốn góp cuối kỳ	31.199.880.000	31.199.880.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.119.988	3.119.988
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.119.988	3.119.988
- Cổ phiếu phổ thông	3.119.988	3.119.988
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.119.988	3.119.988
- Cổ phiếu phổ thông	3.119.988	3.119.988
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000
	8.796.663.000	8.796.663.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất, nhà cửa với mục đích sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng. Cụ thể như sau:

STT	Bên cho thuê	Vị trí	Đối tượng của hợp đồng thuê	Thời gian thuê
1	Bà Nguyễn Thị Hồng	208 khu phố An Bình, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai	Thuê nhà: Diện tích sử dụng 342,6 m ²	12 tháng kể từ ngày 01/10/2025
2	Ông Nguyễn Việt Quang	684 Đình Quang Ân, phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai	Đất và nhà trên đất: + Diện tích sử dụng đất: 2.683 m ² + Nhà xưởng sẵn có: 1.800 m ²	12 tháng kể từ ngày 01/11/2025
3	Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp (*)	KCN Biên Hòa I	Khu đất thuê diện tích là 69.385,2 m ²	Từ năm 2001 đến năm 2051 (*)

(*) Hiện tại, Công ty đang tiếp tục thực hiện di dời và tháo dỡ tài sản còn lại ra khỏi khuôn viên cũ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty đã thuê văn phòng tại 208 khu phố An Bình, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai (thuê của bà Nguyễn Thị Hồng); thuê xưởng tại 684 Đình Quang Ân, phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai (thuê của ông Nguyễn Việt Quang) và thuê gia công tại 02 nhà máy.

(Chi tiết xem tại Thuyết minh 32 - Thông tin khác)

b) Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đồng đô la Mỹ (USD)	35.090,61	943,19
- Đồng Euro (EUR)	242,09	241,97

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, vật tư, phế liệu	83.959.541.513	84.417.649.579
Doanh thu cung cấp dịch vụ	493.902.000	838.037.486
	84.453.443.513	85.255.687.065
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	9.005.659.000	9.579.903.318

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	86.536.071	218.762.103
Giảm giá hàng bán	185.808.439	48.468.234
	272.344.510	267.230.337

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, phế liệu đã bán	80.085.883.700	70.734.683.047
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	247.028.478	244.609.582
- Hoàn nhập dự phòng	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
	80.332.912.178	70.979.292.629
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)		
Tổng giá trị mua vào:	223.370.737	305.309.876

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	28.289.274	3.442.604
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	162.944.774	488.788.740
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	12.923.011	148.515.322
	204.157.059	640.746.666

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	409.823.459	635.848.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	88.146.441	131.973.248
	497.969.900	767.821.893

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.553.468	24.676.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.908.192.122	1.251.857.256
Chi phí khác bằng tiền	22.157.360	852.975.704
	1.952.902.950	2.129.509.527

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	120.305.112	171.318.523
Chi phí nhân công	3.946.652.140	4.246.098.383
Chi phí khấu hao tài sản cố định	252.939.180	252.939.162
Chi phí dự phòng	-	(316.655.900)
Thuế, phí, lệ phí	11.669.940	18.188.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.351.533	1.414.391.415
Chi phí khác bằng tiền	2.390.712.233	3.166.814.711
	7.870.630.138	8.953.094.484

26 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định và giá trị vật tư thu hồi từ việc tháo dỡ tài sản cố định	3.837.336.504	-
Thu nhập khác	1.572.550.387	15.000.001
	5.409.886.891	15.000.001

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản bị phạt	119.725.425	6.077.847
Chi phí khác	15.414.991	320.922.442
	135.140.416	327.000.289

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(994.412.629)	2.487.484.573
Các khoản điều chỉnh tăng	-	325.108.927
- Chi phí không hợp lệ	-	325.108.927
Thu nhập chịu thuế TNDN	(994.412.629)	2.812.593.500
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	562.518.700
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	2.349.273	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.612.337	635.566.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(29.439.618)	(1.074.780.159)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(20.478.008)	123.304.581

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(996.761.902)	1.924.965.873
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(996.761.902)	1.924.965.873
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	3.119.988	3.119.988
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(319)	617

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.422.632.950	40.614.431.914
Chi phí nhân công	14.260.086.874	18.249.784.988
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.620.972.504	1.813.293.018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.773.328.702	11.701.722.044
Chi phí khác bằng tiền	6.360.346.214	4.237.579.855
	92.437.367.244	76.616.811.819

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.429.023.017	-	-	4.429.023.017
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.062.266.965	-	-	34.062.266.965
	38.491.289.982	-	-	38.491.289.982
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.992.288.653	-	-	9.992.288.653
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.299.041.829	-	-	31.299.041.829
	41.291.330.482	-	-	41.291.330.482

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	12.239.623.418	-	-	12.239.623.418
Phải trả người bán, phải trả khác	12.357.050.220	-	-	12.357.050.220
Chi phí phải trả	393.573.212	-	-	393.573.212
	24.990.246.850	-	-	24.990.246.850
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	15.138.969.392	-	-	15.138.969.392
Phải trả người bán, phải trả khác	9.648.527.874	-	-	9.648.527.874
Chi phí phải trả	429.302.540	-	-	429.302.540
	25.216.799.806	-	-	25.216.799.806

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai (nay là UBND Thành phố Đồng Nai) đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa I thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai). Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND thành phố Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa I.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai (nay là UBND thành phố Đồng Nai) tại Văn bản số 10526/UBND-KTN ngày 09/10/2023 và Văn bản số 12699/UBND-KTN ngày 27/11/2023 về việc tham mưu đề xuất liên quan đến chuyển đổi công năng Khu Công nghiệp Biên Hòa I, ngày 07/12/2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai đã gửi Văn bản số 5806/SKHĐT - KTDN thông báo về thời gian di dời các doanh nghiệp trong Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Công ty thuộc nhóm các doanh nghiệp phải di dời trước tháng 12/2025.

Đến thời điểm hiện tại, trong tổng số 18 máy móc, thiết bị được Đại hội đồng cổ đông bất thường thông qua chủ trương thanh lý, Công ty đã thực hiện thanh lý 16 máy móc, thiết bị và giữ lại 02 máy móc, thiết bị để tiếp tục sử dụng phục vụ hoạt động gia công hàng hóa. Đối với 13 hạng mục nhà cửa, vật kiến trúc, Công ty giữ lại 03 hạng mục gồm phân xưởng cơ khí, phân xưởng GCKC và phân xưởng đúc rèn I&II; các hạng mục này đang thực hiện tháo dỡ, Công ty chỉ thu hồi cốt, kèo chính để lưu kho, phần còn lại không còn khả năng sử dụng sẽ được bán thanh lý, trong khi 10 hạng mục còn lại hiện đã được tổ chức đấu giá thanh lý. Hiện nay, Công ty đã thực hiện di dời toàn bộ máy móc, thiết bị ra khỏi khuôn viên cũ, chỉ còn lại các hạng mục nhà xưởng chờ đấu giá thanh lý và thu hồi vật tư. Để duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh, Công ty đã thuê văn phòng tại số 208 khu phố An Bình, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai; thuê xưởng tại số 684 Đình Quang An, phường Phước Tân, thành phố Đồng Nai và đồng thời thuê gia công tại 02 nhà máy.

Trong quá trình tìm kiếm phương án bố trí địa điểm sản xuất mới, ngày 20/05/2026, Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Công văn số 602/VNS-KTĐT chấp thuận bổ sung Dự án đầu tư di dời Công ty vào Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2026. Dự án thuộc nhóm C, dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2026 - 2027, với tổng mức đầu tư khoảng 193,43 tỷ đồng; kế hoạch giải ngân năm 2026 là 52,279 tỷ đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu. Việc triển khai dự án chỉ được thực hiện sau khi Công ty thu xếp được nguồn vốn khả thi, bảo đảm cân đối tài chính và hoàn thành đầy đủ các thủ tục đầu tư theo quy định. Hiện tại, Công ty đang tiếp tục nghiên cứu, đề xuất các phương án phù hợp, đồng thời làm việc với các bên liên quan nhằm xác định địa điểm sản xuất dài hạn và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh trong giai đoạn tiếp theo.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	(1)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	(2)
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(2)
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	(3)
Công ty Tôn Phương Nam	(2)
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	(3)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	(3)
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	(3)
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	(3)
Công ty TNHH Nippovina	(3)
Công ty Cổ phần giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	(2)
Công ty TNHH NatsteelVina	(3)
Công ty CP VINAUSTEEL	(3)
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	(2)
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

- (1) Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là chủ sở hữu đầu tư 45% vào Công ty.
 (2) Các công ty này là công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
 (3) Các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	9.005.659.000	9.579.903.318
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	-	496.000.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	4.138.870.000	2.539.260.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	1.638.907.000	2.148.920.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	1.342.426.500
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	1.603.480.000	1.239.890.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	989.102.000	427.785.000
Công ty Tôn Phương Nam	120.000.000	389.800.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	-	30.000.000
Công ty Cổ phần VINAUSTEEL - Chi nhánh Hải Phòng	-	692.640.000
Công ty TNHH Nasteelvina	428.160.000	265.000.000
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	-	8.181.818
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	87.140.000	-
Mua hàng	223.370.737	305.309.876
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	30.825.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	115.137.000	20.546.000
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh - Vnsteel	-	193.095.540
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	11.300.907	15.839.996
Công ty Cổ phần giao nhận Kho vận Ngoại Thương Việt Nam	50.000.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	46.932.830	35.003.340

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Văn Chánh	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 15/04/2025)	-	306.896.682
Ông Nguyễn Minh Huy	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 15/04/2025)	290.107.817	88.213.738
Ông Võ Thanh Tiến	Thành viên HĐQT Tổng giám đốc	351.805.627	439.909.801
Ông Trần Thanh Toàn	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	292.797.947	361.700.819
Ông Nguyễn Thái Sơn	Thành viên HĐQT	271.073.238	335.034.480
Ông Lê Thanh Hải	Thành viên HĐQT	39.113.636	-
Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	35.090.909	33.790.000
Ông Ngô Thế Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	25.068.182	23.355.000
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên Ban kiểm soát	198.881.731	220.687.304

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong Báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. (Xem chi tiết tại Phụ lục I - Thông tin so sánh)


Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập


Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng


Võ Thanh Tiến
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 25 tháng 07 năm 2026



PHỤ LỤC I: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Thay đổi
số	Khoản mục	Số tiền	số	Khoản mục	Số tiền	
			VND			
a) Báo cáo tình hình tài chính (trước đây: Bảng cân đối kế toán)						
TÀI SẢN						
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	462.541.886	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	462.541.886	Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.977.527.601	160	VI. Tài sản ngắn hạn khác	1.977.527.601	Đổi mã số
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	881.172.222	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	881.172.222	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	689.990.572	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	689.990.572	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	406.364.807	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	406.364.807	Đổi mã số
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	79.441.312.714	280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	79.441.312.714	Đổi mã số
NGUỒN VỐN						
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.612.337	314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	6.612.337	Đổi mã số, đổi tên
314	4. Phải trả người lao động	4.564.667.864	315	4. Phải trả người lao động	4.564.667.864	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	429.302.540	316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	429.302.540	Đổi mã số
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	890.474.129	320	6. Phải trả ngắn hạn khác	890.474.129	Đổi mã số
320	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	15.138.969.392	321	7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	15.138.969.392	Đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31.346.343	323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	31.346.343	Đổi mã số
410	I. Vốn chủ sở hữu	46.623.138.411			-	Không trình bày dòng cấp I trên mẫu TT99
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.626.595.411	420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.626.595.411	Đổi mã số
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	5.431.226.030	420a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	5.431.226.030	Đổi mã số
421b	LNST chưa phân phối năm nay	1.195.369.381	420b	LNST chưa phân phối kỳ này	1.195.369.381	Đổi mã số

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025		Thay đổi
số	Khoản mục	Số tiền	Số tiền	
		VND		VND

b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	640.746.666	640.746.666	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	767.821.893	767.821.893	Đổi mã số
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	635.848.645	635.848.645	Đổi mã số, đổi tên
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(3.442.604)	(3.442.604)	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(279.447.472)	(279.447.472)	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(649.650.490)	(649.650.490)	Đổi tên
21	6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-	Bổ sung chi tiêu
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	640.746.666	640.746.666	Đổi mã số
23	8. Chi phí tài chính	767.821.893	767.821.893	Đổi mã số
24	Trong đó: Chi phí đi vay	635.848.645	635.848.645	Đổi mã số, đổi tên
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(3.442.604)	(3.442.604)	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(279.447.472)	(279.447.472)	Đổi tên
14	- Chi phí đi vay đã trả	(649.650.490)	(649.650.490)	Đổi tên

